

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 4 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2012 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 4 năm 2011	Tháng 12 năm 2011	Tháng 3 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	141,10	110,37	102,46	100,03	114,44
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	151,67	111,48	101,18	99,08	118,12
1- Lương thực	144,59	105,23	96,02	98,02	111,21
2- Thực phẩm	154,37	112,90	101,83	99,03	120,66
3- Ăn uống ngoài gia đình	150,49	114,97	106,01	100,78	117,97
II, Đồ uống và thuốc lá	129,00	107,06	102,30	100,23	108,43
III, May mặc, mũ nón, giày dép	130,95	110,06	103,36	100,62	111,45
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	153,11	112,49	105,79	99,56	117,10
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	122,07	107,45	102,48	100,55	108,58
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	112,03	103,85	101,19	100,25	104,71
VII, Giao thông	141,90	108,08	104,55	102,60	113,83
VIII, Bưu chính viễn thông	88,81	97,94	99,89	99,97	97,96
IX, Giáo dục	161,45	120,24	103,94	102,14	118,29
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	115,59	105,75	101,97	100,25	107,13
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	134,80	110,48	102,90	100,41	111,60

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng